

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học
của Học viện Kỹ thuật mật mã**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ

Căn cứ Thông tư số 54/2014/TT-BQP ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của Học viện Kỹ thuật mật mã thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ và Quyết định số 339/QĐ-BCY ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ quy định cơ cấu, tổ chức, biên chế của Học viện Kỹ thuật mật mã;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Kỹ thuật mật mã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực cho các khóa đào tạo đại học tuyển sinh từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Lưu: VT, ĐT. T25. /

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hùng



QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học của Học viện Kỹ thuật mật mã
(Kèm theo Quyết định số 1149/QĐ-HVM ngày 25 tháng 11 năm 2021
của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp và những quy định khác đối với học viên - sinh viên (sau đây gọi chung là sinh viên).

2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo của Học viện Kỹ thuật mật mã, bao gồm: Cơ sở đào tạo chính của Học viện tại Hà Nội, Phân hiệu Học viện Kỹ thuật mật mã tại Tp Hồ Chí Minh.

3. Quy chế này là căn cứ để Giám đốc Học viện, Giám đốc Phân hiệu Học viện Kỹ thuật mật mã tại Tp Hồ Chí Minh ban hành các văn bản quy định cụ thể trong quá trình triển khai công tác đào tạo và công tác khảo thí.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học.

Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá và công bố tới sinh viên để sinh viên định hướng và chủ động trong kế hoạch học tập.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá được quy định trong chương trình khung đào tạo đã được Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã phê duyệt và ban hành.

Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo. Nếu đơn vị thời gian đào tạo là số học kỳ chuẩn thì thời gian kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học sẽ bằng 1,2 lần tổng số học kỳ học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo (nếu là số lẻ thập phân thì sẽ được làm tròn lên).

5. Thời gian tối đa để sinh viên đào tạo chính quy hoàn thành khóa học không quá 06 năm học đối với chương trình đào tạo cử nhân, không quá 08 năm đối với chương trình đào tạo kỹ sư.

Thời gian tối đa để sinh viên đào tạo vừa làm vừa học hoàn thành khóa học không quá 07 năm học đối với chương trình đào tạo cử nhân, không quá 09 năm đối với chương trình đào tạo kỹ sư.

Thời gian tối đa để sinh viên đào tạo liên thông đại học (từ trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp hoàn thiện lên đại học) hoàn thành khóa học không quá 150% tổng thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá

Với sinh viên đã có văn bằng đại học khác đào tạo liên thông để lấy thêm văn bằng đại học mới và đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy và được công nhận chuyển đổi, thời gian tối đa để hoàn thành khóa học không quá 120% tổng thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá sau khi đã giảm tương ứng với khối lượng tín chỉ được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Đào tạo theo niên chế:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khoá học, cho phép sinh viên cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo một thời khóa biểu chung trừ những học phần tự chọn hoặc học lại;

b) Sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường sẽ được học tiếp năm sau theo kế hoạch học tập chuẩn và đăng ký học lại những học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo;

c) Sinh viên được đánh giá không đạt tiến độ học tập bình thường sẽ phải học cùng sinh viên khóa sau để học lại các học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

3. Phương thức tổ chức đào tạo tại các cơ sở đào tạo của Học viện Kỹ thuật mật mã như sau: Áp dụng đào tạo theo tín chỉ cho một số khóa hoặc cho một hình thức đào tạo; áp dụng đào tạo theo niên chế cho một số khóa khác hoặc hình thức đào tạo còn lại.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06h30 đến 20h00 các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7;

c) Thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định trong hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo và theo Quyết định của Giám đốc Học viện Kỹ thuật mật mã.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

c) Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học.
2. Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được sự cho phép của các cơ quan chủ quản của Học viện Kỹ thuật mật mã và của cơ sở phối hợp đào tạo.

Chương II

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Tổ chức quản lý lớp học

Lớp quản lý (gọi tắt là lớp học): bao gồm sinh viên học cùng một chương trình đào tạo và nhập học cùng một khóa, mỗi một lớp học sẽ có một mã số riêng, mỗi lớp học sẽ có ít nhất một Giáo viên chủ nhiệm.

Lớp học phân: gồm sinh viên học cùng một học phần và có cùng thời khóa biểu học tập, lớp học phân tự giải thể khi kết thúc học phần, cán bộ lớp học phân do giảng viên trực tiếp giảng dạy hoặc giáo viên chủ nhiệm chỉ định trong thời gian học tập học phần.

Điều 7. Quy định về Cố vấn học tập

1. Cố vấn học tập là người tư vấn và hỗ trợ sinh viên phát huy tối đa khả năng học tập, tư vấn sinh viên lựa chọn chuyên ngành để đáp ứng mục tiêu tốt nghiệp và khả năng tìm được việc làm thích hợp.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế, mỗi lớp quản lý sẽ có 02 cố vấn học tập, trong đó:

- *Cố vấn học tập thứ nhất:* do khoa chuyên ngành mà sinh viên đang theo học đề cử (vào đầu khóa học) từ giảng viên, trợ giảng, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý đào tạo, cán bộ khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo của Học viện và được Giám đốc Học viện ra quyết định công nhận;

- *Cố vấn học tập thứ hai:* do Hệ quản lý học viên-sinh viên đề cử (vào đầu khóa học) từ các cán bộ chủ nhiệm lớp và được Giám đốc Học viện ra quyết định công nhận.

3. Giám đốc Học viện ban hành “Quy định về công tác cố vấn học tập của Học viện Kỹ thuật mật mã” để quy định về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác và chế độ của Cố vấn học tập.

Điều 8. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố tới các đơn vị (thuộc Học viện) liên quan trước 04 tuần trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp.

3. Ngoài các học kỳ chính theo mốc thời gian quy định chung của Học viện Kỹ thuật mật mã theo kế hoạch hàng năm. Học viện sẽ tổ chức thêm học kỳ phụ vào dịp hè (học kỳ hè) để sinh viên có các học phần bị điểm F hoặc còn nợ đọng các học phần được học lại, hoặc được học cải thiện điểm (Quy định tại điều 14). Học kỳ hè gồm 5 tuần thực học và 1 tuần thi (có thể xếp thêm giờ học vào buổi tối hoặc ngày nghỉ). Sinh viên tham gia học kỳ hè đăng ký và đóng học phí riêng cho học kỳ hè này.

Trong mỗi học kỳ, căn cứ số lượng sinh viên nợ đọng ở mỗi học phần và tình hình thực tế bố trí kế hoạch đào tạo và đội ngũ giảng viên. Học viện sẽ quyết định mở thêm một số lớp học phần cho mục đích trả nợ này.

Học phí của học kỳ hè được tính bằng 1,5 lần mức học phí quy định hiện hành

4. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng cùng với thời khóa biểu học kỳ và công bố tới các đơn vị (thuộc Học viện) liên quan và sinh viên trước 03 tuần trước khi bắt đầu năm học.

5. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ (tiết giảng)/tuần và 4 giờ/ngày.

Trong những trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, số giờ giảng đối với mỗi học phần trong tuần hoặc trong ngày vượt các con số trên cần có sự phê duyệt của Giám đốc Học viện

Điều 9. Đăng ký khối lượng học tập

1. Trước khi bước vào học kỳ mới, Học viện công bố kế hoạch học tập (kèm theo thời khóa biểu), sinh viên đăng ký các học phần dưới sự tư vấn của Cố vấn học tập, việc đăng ký hoàn thành trong tuần đầu tiên của mỗi học kỳ.

2. Sinh viên có học phần bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo (kể cả học kỳ phụ) cho đến khi đạt điểm A, A+, B, B+, C, C+, D hoặc D+.

3. Sinh viên có các học phần bị điểm D hoặc D+, được xem xét để đăng ký học lại các học phần đó để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm tích lũy cuối cùng của các học phần này sẽ là điểm cao nhất trong các lần học.

Điều 10. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ (tối thiểu là 02 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ), Học viện tổ chức và hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống đăng ký học tập của các cơ sở đào tạo của Học viện.

2. Sinh viên học theo tín chỉ, phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới theo kế hoạch đào tạo học kỳ, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Sinh viên học theo niên chế được sắp xếp học tập theo thời khóa biểu ban hành. Ngoài ra, sinh viên được đăng ký học lại những học phần chưa đạt dự định sẽ học trong học kỳ, đăng ký học cải thiện điểm hoặc đăng ký học những học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo.

4. Sinh viên được quyền rút bớt học phần đã đăng ký trong vòng 01 tuần kể từ ngày bắt đầu học kỳ mới.

5. Thông tin lưu trữ việc đăng ký của sinh viên ở mỗi học kỳ được lưu trữ trên hệ thống đăng ký của Học viện với thời hạn kéo dài thêm 03 năm kể từ thời điểm sinh viên tốt nghiệp.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập theo học lực

1. Trong mỗi học kỳ chính, đối với sinh viên xếp hạng học lực (theo điểm trung bình tích lũy tính đến học kỳ gần nhất) mức trung bình trở lên thì phải đăng ký học tập tối thiểu khối lượng theo kế hoạch đào tạo của Học viện đã bố trí và tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ (tính theo tổng số tín chỉ đăng ký) theo kế hoạch học tập chuẩn được quy định trong chương trình đào tạo.

2. Đối với sinh viên xếp hạng học lực dưới mức trung bình thì phải đăng ký tối thiểu 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ (tính theo tổng số tín chỉ đăng ký) theo kế hoạch học tập chuẩn được quy định trong chương trình đào tạo.

3. Những sinh viên không đảm bảo đăng ký khối lượng học tập theo khoản 1, khoản 2 Điều này phải có lý do chính đáng và được Học viện cho phép.

Điều 12. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Giảng viên tham gia giảng dạy đảm bảo về chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định hiện hành về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Sinh viên tham gia học tập đảm bảo tuân thủ các quy định, quy chế quản lý học viên-sinh viên, quy chế văn hóa học đường, nội quy - quy định trong phòng học,

phòng thực hành-thí nghiệm, nội quy - quy định trên thao trường - bãi tập và các nội quy quy định khác dành cho sinh viên trong giờ học tập.

c) Song song với quá trình triển khai đào tạo, Học viện có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

d) Trong giờ học, giảng viên chịu trách nhiệm về việc quản lý sinh viên tham gia giờ học, chịu trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho trợ giảng (nếu có).

đ) Định kỳ vào cuối mỗi năm học hoặc theo kế hoạch của công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng đào tạo của Học viện, Học viện công bố công khai ý kiến phản hồi của người học trên trang thông tin điện tử chính thức của Học viện.

e) Khi được phân công hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp, giảng viên chịu trách nhiệm về việc hướng dẫn sinh viên thực hiện đồ án, khóa luận và phân công nhiệm vụ phối hợp hướng dẫn cho người hướng dẫn thứ hai (nếu có).

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Căn cứ tình hình thực tế, đặc thù môn học, kế hoạch đào tạo của mỗi Học kỳ, Học viện tổ chức các lớp học theo phương thức trực tuyến theo nguyên tắc đáp ứng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; bảo đảm chất lượng và có đủ minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp;

b) Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến, tối đa 30% tổng số học phần của chương trình đào tạo được thực hiện bằng hình thức thi kết thúc học phần trực tuyến.

c) Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Học viện sẽ thực hiện triển khai công tác đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 13. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, A+, B, B+, C, C+, D, D+ tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, A+, B, B+, C, C+, D, D+ mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

5. Điểm trung bình học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ. Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên. Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học khi sinh viên hoàn thành khóa học để xếp hạng và xét tốt nghiệp.

Điều 14. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Các thành phần điểm đánh giá học phần:

a) Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, bao gồm:

Điểm thành phần 1 (ký hiệu là ĐTP1): được gọi là **Điểm kiểm tra học phần**, điểm kiểm tra học phần được tổng hợp căn cứ vào hai điểm thành phần là:

- **Điểm kiểm tra thường xuyên (ĐKTTX, ký hiệu là ĐTP1.1):** là hình thức đánh giá trung gian trong quá trình học tập một học phần trong một học kỳ. Điểm kiểm tra thường xuyên có thể là điểm bài kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, thực hành, bảo vệ bài tập lớn. Tất cả các hình thức kiểm tra, đánh giá này phải được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Trừ những học phần như thực tập, thí nghiệm, thực hành, đồ án học phần, thì các học phần học lý thuyết đều phải có ít nhất một lần kiểm tra thường xuyên.

Nếu học phần có nhiều lần kiểm tra thì sẽ lấy kết quả trung bình cộng làm điểm kiểm tra thường xuyên.

Nếu sinh viên vắng kiểm tra không có lý do lần nào thì điểm kiểm tra lần đó bằng không (0). Sinh viên vắng mặt có lý do sẽ được giảng viên sắp xếp cho kiểm tra lại sau ngày kiểm tra chính thức.

- **Điểm đánh giá ý thức (ĐĐGYT, ký hiệu là ĐTP1.2):** Là điểm mà giảng viên đánh giá các hoạt động trong lớp (không liên quan đến bài kiểm tra) như viết báo cáo, làm đồ án học phần, thuyết trình, ý thức phát biểu đóng góp xây dựng bài trong lớp, thảo luận, chuẩn bị bài, thao tác trong phòng thực hành, ý thức chuyên cần và thái độ tham gia học tập, tuân thủ kỷ luật học tập.

Điểm thành phần 1 sẽ được tính theo công thức quy định trong đề cương chi tiết học phần (tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân

với trọng số tương ứng), nếu trong đề cương chi tiết học phần chưa quy định thì được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐTP1} = 0,7 \times \text{ĐTP1.1} + 0,3 \times \text{ĐTP1.2}$$

Điểm thành phần 2 (ký hiệu là ĐTP2): là điểm đánh giá thi kết thúc học phần, điểm thi này được gọi là **điểm thi kết thúc học phần (ĐTKTHP)**, sinh viên chỉ được dự thi tối đa hai lần cho một lần đăng ký học học phần.

Điều kiện dự thi kết thúc học phần:

- Sinh viên vắng mặt quá 25% số tiết học phần nào sẽ không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần của học phần đó và phải đăng ký học lại học phần đó vào các học kỳ kế tiếp hoặc học kỳ hè. Sinh viên bị cấm thi học phần nào thì điểm học phần đó bằng không (0,0 - hệ 4, điểm F) và phải đăng ký học lại.

- Kỳ thi phụ thi kết thúc học phần sẽ được tổ chức dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

- Sinh viên đủ điều kiện dự thi nhưng vắng mặt dự thi không có lý do chính đáng coi như đã dự thi 1 lần và phải nhận điểm không (0,0 - hệ 4, điểm F).

- Trong khi thi, kiểm tra, nếu sinh viên vi phạm quy chế, việc xử lý kết quả thi, kiểm tra và hình thức kỷ luật được tuân theo Điều 33 của Quy chế này.

- Hình thức thi kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần, Giám đốc Học viện sẽ ra quyết định thay đổi hình thức thi trong trường hợp cần thiết.

b) Điểm kiểm tra thường xuyên và điểm đánh giá ý thức được giảng viên công bố và trả bài kiểm tra cho sinh viên trên lớp học.

c) Đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá là điểm thi kết thúc học phần.

2. Các loại thang điểm đánh giá:

a) Thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá: **điểm ĐTP1.1; điểm ĐTP1.2; điểm ĐTP1; điểm ĐTP2; và điểm tổng hợp đánh giá học phần** (gọi tắt là **điểm học phần - ĐHP**) (trước khi quy đổi sang thang điểm 4);

b) Thang điểm chữ được sử dụng để phân loại kết quả học tập học phần của sinh viên;

c) Thang điểm 4 được sử dụng khi tính điểm kết thúc học phần, điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy, dùng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, năm học, giai đoạn và xếp loại kết quả học tập toàn khoá của sinh viên.

d) Các loại thang điểm, ký hiệu điểm và cách quy đổi:

Xếp loại*	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt (Được tích lũy)	Từ 9,0 đến 10,0	A ⁺	4,0
	Từ 8,5 đến 8,9	A	3,8
	Từ 7,8 đến 8,4	B ⁺	3,5
	Từ 7,0 đến 7,7	B	3,0
	Từ 6,3 đến 6,9	C ⁺	2,4
	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
	Từ 4,8 đến 5,4	D ⁺	1,5
	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0
Không đạt	Từ 0,0 đến 3,9	F	0,0

đ) Một số điểm đặc biệt:

+ Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập: P: từ 5,0 trở lên.

+ Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

3. Cách tính điểm học phần:

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

DHP được tính theo công thức quy định trong đề cương chi tiết học phần (tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng), nếu trong đề cương chi tiết học phần chưa quy định thì được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm học phần (DHP)} = 0,3 \times \text{DTP1} + 0,7 \times \text{DTP2}$$

(tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 làm tròn đến một chữ số thập phân)

Trong đó:

DTP1: Điểm kiểm tra học phần (quy định tại khoản 1 điều này).

DTP2: Điểm thi kết thúc học phần (quy định tại khoản 1 điều này).

4. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đủ điều kiện đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần;

5. Việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số bằng với trọng số khi đánh giá theo cách truyền thống, khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;
- b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;
- c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

6. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

7. Cách tính điểm trung bình học kỳ:

Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK) được tính theo điểm các học phần mà sinh viên đã đăng ký học tập trong học kỳ nằm trong chương trình đào tạo, đã được quy đổi sang thang điểm 4. Các bước tính như sau:

- a) Quy đổi các điểm học phần từ thang điểm chữ sang thang điểm 4 (xem khoản 2 Điều 14 của Quy định này);
- b) Tính điểm trung bình theo công thức sau và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình học kỳ

a_i là điểm của học phần thứ i theo thang điểm 4

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần tính điểm trung bình trong học kỳ

- Khi tính điểm trung bình học kỳ, n bao gồm cả các học phần được đánh giá đạt và không đạt: có thang điểm chữ là A, A+, B, B+, C, C+, D, D+ và F;

- Không tính kết quả thi các học phần giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất vào điểm trung bình học kỳ. Việc đánh giá kết quả và điều kiện cấp chứng chỉ đối với học phần này theo quy định riêng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Cách tính điểm trung bình tích lũy tính từ đầu khóa học:

Điểm trung bình tích lũy (ĐTBTTL) được tính từ điểm các học phần sinh viên đã tích lũy được từ đầu khóa học. Các bước tính như sau:

- a) Quy đổi các điểm học phần từ thang điểm chữ sang thang điểm 4 (xem mục d khoản 2 điều này);
- b) Tính điểm trung bình theo công thức sau và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i theo thang điểm 4

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần tính điểm trung bình tích lũy

- Khi tính điểm trung bình tích lũy, chỉ gồm các học phần được đánh giá đạt: có thang điểm chữ là A, A+, B, B+, C, C+, D và D+;

9. Học lại, học cải thiện điểm:

- a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế này;
- b) Tùy tình hình thực tế khi triển khai đào tạo các lớp học phần trong các học kỳ, sinh viên đăng ký học lại để cải thiện điểm được xem xét chấp thuận, điểm học phần của lần học nào cao hơn sẽ là điểm chính thức của học phần.

10. Các quy định khác liên quan đến đánh giá học phần:

- a) Cách đánh giá sinh viên thông qua các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, đồ án môn học, viết tiểu luận và các hoạt động đặc thù khác được quy định chi tiết trong đề cương chi tiết học phần;
- b) Giám đốc Học viện ban hành quy chế về công tác khảo thí để quy định chi tiết việc tổ chức thi, kiểm tra, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra, bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi, yêu cầu ngưỡng điểm đạt của điểm thi kết thúc học phần (ĐTP2);
- c) Tùy tình hình thực tế khi triển khai đào tạo trong các học kỳ, Học viện có thể cho phép sinh viên được thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để nâng điểm học phần từ không đạt thành đạt; trong trường hợp Học viện tổ chức cho sinh viên được

thi lại, đánh giá lại, **điểm học phần - ĐHP** (quy định tại mục a Khoản 2 Điều này) sau khi thi lại, nếu đạt thì chỉ được giới hạn ở các mức điểm đạt như sau:

Xếp loại*	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 6,3 đến 6,9	C ⁺	2,4
	Từ 5,5 đến 6,2	C	2,0
	Từ 4,8 đến 5,4	D ⁺	1,5
	Từ 4,0 đến 4,7	D	1,0

Điều 15. Xếp trình độ năm học

Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 16. Xếp hạng học lực

Sinh viên được xếp loại học lực tính theo điểm trung bình học kỳ khi xếp loại kỳ học, điểm trung bình năm học khi xếp loại năm học, điểm trung bình tích lũy toàn khóa học (tính tới thời điểm xếp hạng) khi xếp loại tích lũy toàn khóa:

- a) Đối với đào tạo theo tín chỉ (kết quả học tập tính theo thang điểm 4):

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;

Từ 2,50 đến 3,19: Khá;

Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;

Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

- b) Đối với đào tạo theo niên chế (kết quả học tập tính theo thang điểm 10):

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

Từ 8,0 đến 8,9: Giỏi;

Từ 7,0 đến 7,9: Khá;

Từ 5,0 đến 6,9: Trung bình;

Từ 4,0 đến 4,9: Yếu;

Dưới 4,0: Kém.

Điều 17. Điểm căn cứ để xét khen thưởng, xét học bổng, xét dự tuyển tuyển sinh đi học ngoài nước theo diện Hiệp định hàng năm

1. Điểm căn cứ để xét khen thưởng, xét cấp học bổng khuyến khích học tập từng học kỳ căn cứ vào điểm trung bình học kỳ, điểm xét cấp xác nhận kết quả dự tuyển tuyển sinh đi học ngoài nước theo diện Hiệp định được dựa trên điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy (tùy theo yêu cầu của cơ quan xét tuyển).

2. Để được xét cấp học bổng, ngoài kết quả học tập (thể hiện qua ĐTBHK), sinh viên cần phải đảm bảo được tiến độ học tập trung bình của chuyên ngành đào tạo thể hiện qua số lượng tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học và tích lũy lũy kế sau từng học kỳ.

Số lượng tín chỉ tích lũy để được xét học bổng theo từng học kỳ phải bằng hoặc trên mức tổng số tín chỉ theo thời khóa biểu dành cho sinh viên học tập đúng tiến độ của học kỳ xét học bổng.

Điều 18. Tổ chức đánh giá học phần

Giám đốc Học viện ban hành quy định khảo thí, trong đó có nội dung chi tiết về việc tổ chức kiểm tra giữa học phần và thi kết thúc học phần.

Điều 19. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Số lần cảnh báo học tập là 2 lần liên tiếp ở hai học kỳ liền nhau hoặc số lần cảnh báo học tập tính là 3 lần kể từ đầu khóa học;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Đơn vị quản lý học viên-sinh viên căn cứ vào kết quả học tập và phân loại học viên-sinh viên cuối mỗi kỳ học, thông báo cảnh báo tới sinh viên bằng văn bản.

4. Trong trường hợp sinh viên có quyết định thôi học, chậm nhất là 01 tháng kể từ ngày có quyết định thôi học, Hệ quản lý học viên-sinh viên tham mưu cho Giám đốc Học viện có văn bản thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Với học viên chuyên ngành Kỹ thuật mật mã, ngay sau khi có quyết định thôi học, Hệ quản lý học viên-sinh viên tham mưu cho Giám đốc Học viện thông báo bằng văn bản và làm thủ tục bàn giao học viên về đơn vị nơi gửi đi đào tạo.

5. Trong vòng 01 năm kể từ ngày sinh viên có quyết định thôi học, sinh viên thôi học được quyền cấp bằng kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy tính đến thời điểm sinh viên thôi học.

Điều 20. Xử lý kết quả học tập theo niên chế

1. Cuối mỗi năm học, sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường và được học tiếp lên năm học sau nếu đạt cả hai điều kiện sau (tính theo thang điểm 4):

a) Điểm trung bình năm học đạt từ 1,0 trở lên đối với năm học thứ nhất, từ 1,2 trở lên đối với năm thứ hai và từ 1,4 đối với năm thứ ba trở đi;

b) Số tín chỉ không đạt từ đầu khóa không vượt quá 16.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt dưới 0,8;

b) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 sau 2 năm học, dưới 1,4 sau 3 năm học và dưới 1,6 từ sau 4 năm học trở đi;

c) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xếp lớp học cùng khoá sau để cải thiện kết quả học tập.

4. Sinh viên được cảnh báo tối đa 02 lần khi điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,4 sau 2 năm học, dưới 1,6 sau 3 năm học hoặc dưới 1,8 từ sau 4 năm học trở đi;

c) Thời gian học tập đã đạt 90% giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này mà sinh viên vẫn còn nợ đọng số tín chỉ trên 15% tổng số tín chỉ của toàn khóa học.

5. Trong vòng 01 năm kể từ ngày sinh viên có quyết định thôi học, nếu có yêu cầu từ sinh viên, Học viện cấp bằng kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy tính đến thời điểm sinh viên thôi học.

Điều 21. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Học viện xem xét để công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của Học viện (do Phòng Đào tạo và Khoa chuyên ngành mà sinh viên theo học đề xuất) xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ

sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Học viện công khai tới sinh viên có nhu cầu công nhận chuyển đổi tín chỉ, về quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, khối lượng tối đa được công nhận (đảm bảo khối lượng chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập của chương trình đào tạo).

Điều 22. Điều kiện thực tập tốt nghiệp cuối khóa

Sinh viên phải tích lũy từ 75% tổng số tín chỉ toàn khóa học trở lên (không tính số tín chỉ các học phần: giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất) và đã hoàn thành xong các học phần nghiệp vụ, chuyên môn cần thiết cho nội dung thực tập.

Điều 23. Thi tốt nghiệp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp

1. Căn cứ tình hình thực tế hàng năm, Giám đốc Học viện sẽ quyết định phương án sinh viên thi tốt nghiệp cuối khóa hoặc sinh viên thực hiện đồ án tốt nghiệp cuối khóa hoặc phân loại hai nhóm đối tượng sinh viên: đối tượng thực hiện đồ án tốt nghiệp và đối tượng thi tốt nghiệp;

2. Trong trường hợp Giám đốc Học viện quyết định có hai nhóm đối tượng, Học viện sẽ ban hành hướng dẫn thực hiện đồ án tốt nghiệp và hướng dẫn thi tốt nghiệp, tiêu chí để phân nhóm đối tượng sẽ được quy định cụ thể trong hướng dẫn. Những sinh viên nào đủ điều kiện nhận đồ án tốt nghiệp nhưng có nguyện vọng chuyển sang thi tốt nghiệp sẽ làm đơn xin chuyển sang thi tốt nghiệp.

3. Giám đốc Học viện ban hành quy định về khảo thí, trong đó có nội dung quy định về các trường hợp miễn thi tốt nghiệp, miễn thực hiện đồ án tốt nghiệp, cộng điểm khuyến khích cho điểm thi tốt nghiệp hoặc điểm đồ án tốt nghiệp.

Điều 24. Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp

1. Học viện giao sinh viên thực hiện đồ án tốt nghiệp và tổ chức chấm đánh giá đồ án tốt nghiệp theo kế hoạch từng học kỳ của Học viện.

Tối đa không quá 3 sinh viên cùng thực hiện một đồ án tốt nghiệp.

2. Điều kiện để sinh viên được làm đồ án tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp:

- Sinh viên đã tích lũy tối thiểu 80% tổng số tín chỉ toàn khóa học (không tính số tín chỉ các học phần: giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất);

- Điểm trung bình tích lũy (theo thang điểm 4) tính đến thời điểm giao đồ án tốt nghiệp (hoặc thi tốt nghiệp cuối khóa) đạt từ 1,90 trở lên.

- Phụ thuộc vào số lượng giảng viên hướng dẫn, thứ tự sinh viên được giao đề án sẽ được xếp theo thứ tự từ điểm số cao đến thấp cho đến hết và có đề cương nội dung thực hiện đề án đã được thông qua. Trong trường hợp số lượng giảng viên hướng dẫn không đủ, sinh viên sẽ được chuyển sang hình thức thi tốt nghiệp.

3. Điều kiện hướng dẫn đề án tốt nghiệp đối với giảng viên:

- Sau khi hoàn thành thời gian tập sự về chuyên môn.
- Hướng dẫn đúng lĩnh vực chuyên môn giảng dạy, nghiên cứu.
- Số lượng đề án hướng dẫn tối đa của mỗi giảng viên sẽ được căn cứ vào tình hình thực tế và được quy định trong hướng dẫn thực hiện đề án tốt nghiệp của các đợt giao đề án tốt nghiệp.

Điều 25. Đánh giá đề án tốt nghiệp và thi tốt nghiệp

1. Giám đốc Học viện quyết định danh sách các Hội đồng chấm đề án tốt nghiệp hoặc các Hội đồng thi tốt nghiệp.

2. Điểm của đề án hoặc điểm thi học phần tốt nghiệp được chấm theo thang điểm như thang điểm đánh giá học phần.

Giám đốc Học viện ban hành “Hướng dẫn thực hiện đề án tốt nghiệp và chấm điểm bảo vệ đề án tốt nghiệp”, trong đó quy định quy trình đánh giá, hình thức đánh giá, các thành phần điểm và cách tổng hợp kết quả điểm đánh giá đề án tốt nghiệp.

3. Kết quả chấm đề án tốt nghiệp được công bố cho sinh viên ngay tại buổi thực hiện đánh giá chấm đề án tốt nghiệp.

4. Điểm thi tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 03 tuần kể từ ngày thi tốt nghiệp.

Điều 26. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sau mỗi học kỳ hoặc sau mỗi đợt thi tốt nghiệp hoặc đánh giá đề án tốt nghiệp, Phòng Đào tạo căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này để lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp trình Hội đồng xét tốt nghiệp.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp do Giám đốc hoặc Phó giám đốc được Giám đốc ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm Ủy viên thường trực, Trưởng ban Giáo vụ Tuyển sinh làm Thư ký và các Ủy viên, gồm: Trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo; Chủ nhiệm khoa chuyên môn đầu ra; Hệ trưởng Hệ quản lý học viên – sinh viên; Trưởng phòng Chính trị-Tổ chức; Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Giám đốc ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Tùy tình hình thực tế của các đợt xét tốt nghiệp bổ sung trong năm học, Chủ tịch Hội đồng xét tốt nghiệp ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo các đơn vị: Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Hệ Quản lý học viên sinh viên rà soát

danh sách và lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp trình lên Giám đốc Học viện.

4. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Được Học viện công nhận đạt chuẩn tiếng Anh đầu ra theo “Quy định về nâng chuẩn năng lực tiếng Anh đầu ra của loại hình đào tạo đại học chính quy” hiện hành của Học viện

d) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

5. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Giám đốc Học viện ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với cơ sở đào tạo.

6. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ hoặc chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

7. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

8. Sinh viên hết thời gian học chính quy được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của cùng chương trình đào tạo nếu còn trong thời gian học tập tối đa theo quy định đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo khoản 3 Điều 30 của Quy định này.

Điều 27. Xếp hạng tốt nghiệp

1. Xếp hạng tốt nghiệp của sinh viên đào tạo theo tín chỉ được xác định theo điểm trung bình tích lũy toàn khóa học như sau:

a) Loại xuất sắc: điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00

b) Loại giỏi: điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến 3,59

c) Loại khá: điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến 3,19

d) Loại trung bình: điểm trung bình tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Xếp hạng tốt nghiệp của sinh viên đào tạo theo niên chế (kết quả học tập tính theo với thang điểm 10) được xác định theo điểm trung bình tích lũy toàn khóa học như sau:

a) Loại xuất sắc: điểm trung bình tích lũy từ 9,0 đến 10,0

b) Loại giỏi: điểm trung bình tích lũy từ 8,0 đến 8,9

c) Loại khá: điểm trung bình tích lũy từ 7,0 đến 7,9

d) Loại trung bình: điểm trung bình tích lũy từ 5,0 đến 6,9.

3. Hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

Chương IV

XỬ LÝ HỌC VỤ VÀ NHỮNG QUY ĐỊNH VỚI SINH VIÊN

Điều 28. Quản lý sinh viên trong thời gian học tập theo chương trình đào tạo

1. Khi hết thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình đào tạo mà sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp, Học viện sẽ làm thủ tục cho sinh viên nghỉ học tạm thời, cấp kết quả học tập và Học viện không còn trách nhiệm quản lý sinh viên trong danh sách lớp quản lý;

2. Trong thời gian nghỉ học tạm thời, sinh viên chủ động đăng ký học trả nợ các học phần còn nợ đọng, Học viện chỉ quản lý sinh viên trong các giờ lên lớp học tập tập trung tại Học viện. Nếu sinh viên không đăng ký học trả nợ trong 2 kỳ học liên tiếp nhau sẽ bị buộc thôi học.

Điều 29. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

Để sinh viên được nghỉ học tạm thời và được bảo lưu kết quả vì lý do cá nhân, lý do cá nhân phải chính đáng và phải được thủ trưởng cơ sở đào tạo đồng ý dựa trên đề nghị của đơn vị quản lý học viên-sinh viên và đơn vị quản lý đào tạo.

đ) Thời gian nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập không quá 03 năm đối với sinh viên được điều động vào lực lượng vũ trang, không quá 02 năm đối với các trường hợp khác.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác và nếu trúng tuyển phải bắt đầu quá trình học tập từ đầu như sinh viên mới.

4. Trước 04 tuần tính từ ngày học kỳ mới bắt đầu, sinh viên đang nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập có nhu cầu quay trở lại học tập gửi đơn đề nghị quay trở lại học tập kèm theo bản sao Quyết định cho nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập về đơn vị quản lý đào tạo thông qua đơn vị quản lý học viên - sinh viên.

Điều 30. Chuyển ngành đào tạo, chuyển hình thức đào tạo, chuyển cơ sở đào tạo

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc từ cơ sở đào tạo chính của Học viện đến Phân hiệu Học viện, hoặc từ Phân hiệu Học viện về cơ sở đào tạo chính của Học viện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của cơ sở đào tạo chính của Học viện (hoặc phân hiệu) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Nơi chuyển đến là Cơ sở đào tạo chính của Học viện (hoặc Phân hiệu của Học viện) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của cơ quan phụ trách đào tạo và thủ trưởng cơ sở đào tạo.

2. Sinh viên đang đào tạo ở cơ sở đào tạo đại học khác được xem xét tiếp nhận về đào tạo tại Học viện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của Học viện;

c) Học viện có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và thủ trưởng cơ sở đào tạo của Học viện (cơ sở mà sinh viên xin chuyển đến).

đ) Việc công nhận các học phần đã tích lũy của sinh viên chuyển đến theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức vừa làm vừa học.

Điều 31. Học liên thông để nhận thêm một bằng đại học đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy chế của cơ sở đào tạo.

2. Người đã có văn bằng đại học khác, được xem xét để nhận vào học liên thông của các ngành đào tạo theo tín chỉ của Học viện để nhận văn bằng mới khi có các điều kiện sau

a) Đã có bằng đại học khác cùng nhóm ngành đào tạo hoặc ngành gần với ngành đào tạo.

b) Tham gia dự tuyển và đủ điều kiện trúng tuyển theo hướng dẫn tuyển sinh hàng năm của Học viện cho loại hình này.

c) Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

Trên cơ sở danh sách các học phần được công nhận, người học liên thông được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy

d) Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo.

đ) Áp dụng chuẩn đầu ra cho người học liên thông chung như đối với những sinh viên khác của cùng chương trình đào tạo.

Điều 32. Học cùng lúc hai chương trình

1. Đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của Học viện cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Học viện chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho sinh viên khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng, chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo;

7. Quy trình, thủ tục, điều kiện đăng ký học và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai được thực hiện như đối với việc đăng ký học và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ nhất.

Điều 33. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương V**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 34. Chế độ lưu trữ thông tin**

1. Các cơ sở đào tạo của Học viện có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

2. Các cơ sở đào tạo của Học viện công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định nêu tại điểm b khoản 1 Điều 21 đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

Điều 35. Các quy định khác

Những vấn đề khác liên quan đến công tác đào tạo không có trong quy chế này sẽ được áp dụng tuân theo các văn bản pháp lý hiện hành khác có liên quan.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này áp dụng cho mọi cơ sở đào tạo của Học viện.

2. Quy chế này có hiệu lực cho các khóa tuyển sinh đào tạo đại học từ năm học 2021-2022./.